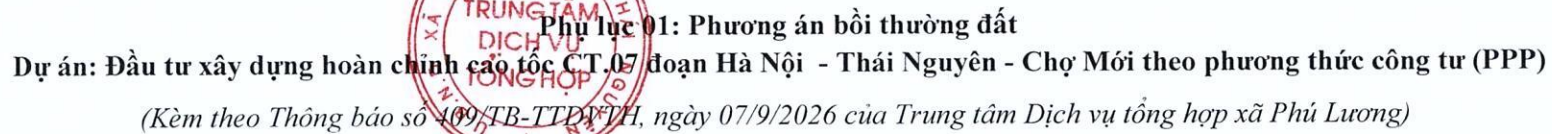
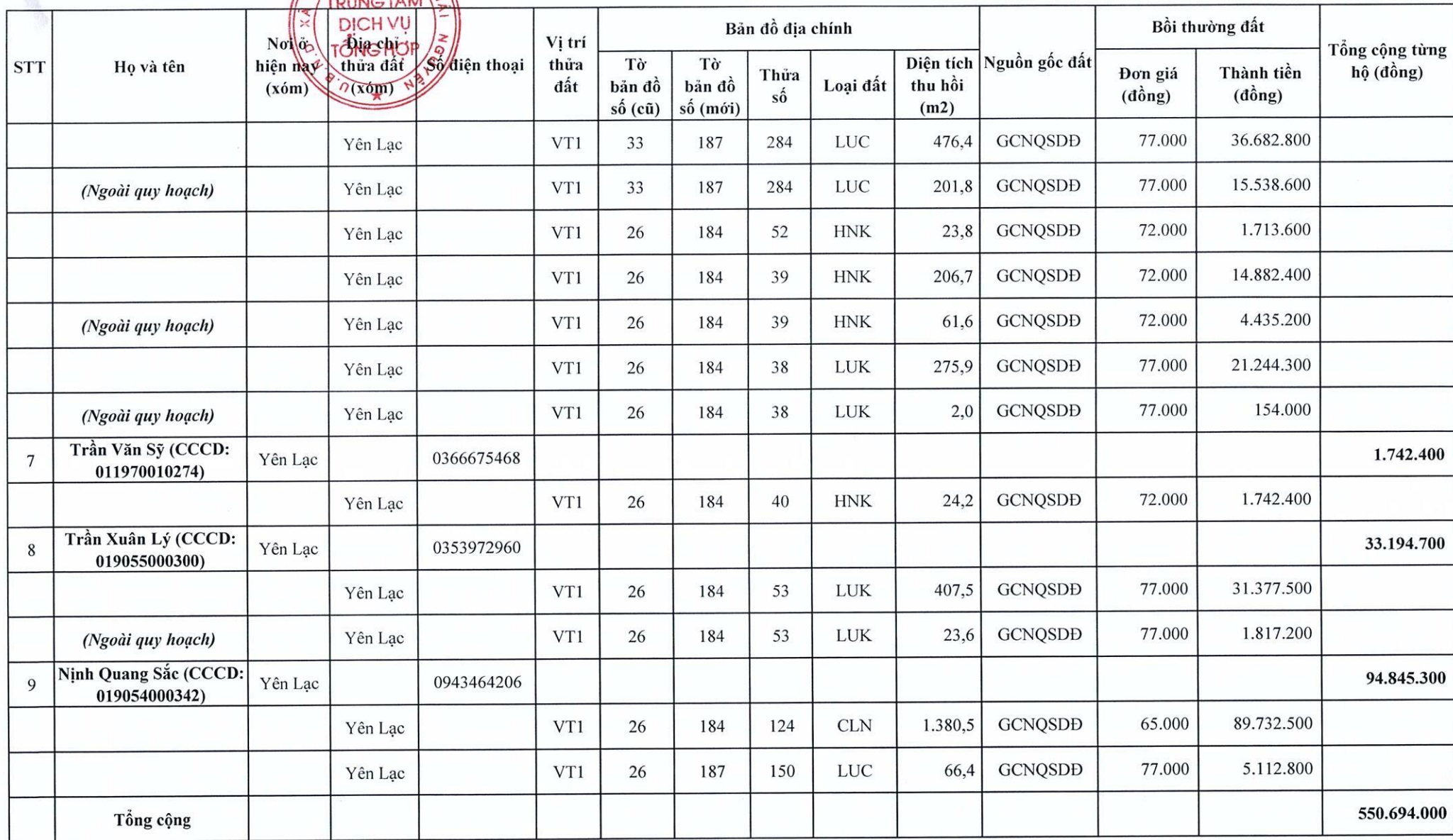


BIỂU TỔNG HỢP TÀI CHÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT
Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)
(Kèm theo Thông báo số 409/TB-TTĐVTĐ, ngày 07/9/2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

STT	Họ và tên	Địa chỉ nơi ở hiện nay (xóm)	Bồi thường đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn (đồng)	Hỗ trợ đất cùng thửa đất ở (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc và các công trình xây dựng khác (đồng)	Tổng tiền bồi thường (đồng)
1	Nịnh Văn Hương (CCCD: 019065002878)	Yên Lạc	131.891.500	395.674.500	20.291.000	10.145.500	90.000.000	20.260.800	51.671.770	11.760.000	731.695.070
2	Hoàng Văn Đoàn (CCCD: 019076000882)	Yên Lạc	25.617.500	76.852.500	10.247.000	3.074.100		37.144.800	8.609.016		161.544.916
3	Lô Thị Nghi (CCCD: 019160009468)	Yên Lạc	9.477.500	28.432.500	3.791.000	1.137.300		23.637.600	2.408.585		68.884.485
4	Phạm Văn Tân (Hoàng Thị Thăng) (CCCD: 019058000293)	Yên Lạc	73.904.300	221.712.900	11.059.000	5.529.500		20.260.800	15.246.711		347.713.211
5	Lô Thị Thắm (CCCD: 019177009112)	Yên Lạc	85.369.900	256.109.700	11.087.000	5.543.500		13.507.200	10.865.260		382.482.560
6	Trần Văn Thượng (CCCD: 019086010430)	Yên Lạc	94.650.900	283.952.700	12.482.000	6.241.000		16.884.000	5.921.881		420.132.481
7	Trần Văn Sỹ (CCCD: 011970010274)	Yên Lạc	1.742.400	5.227.200	242.000	121.000		27.014.400	237.160		34.584.160
8	Trần Xuân Lý (CCCD: 019055000300)	Yên Lạc	33.194.700	99.584.100	4.311.000	2.155.500		20.260.800	-		159.506.100
9	Nịnh Quang Sắc (CCCD: 019054000342)	Yên Lạc	94.845.300	284.535.900	14.469.000	7.234.500		20.260.800	32.452.098		453.797.598
	Tổng cộng		550.694.000	1.652.082.000	87.979.000	41.181.900	90.000.000	199.231.200	127.412.481	11.760.000	2.760.340.581

[illegible]





HT đất

Phụ lục 02: Phương án hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; Hỗ trợ ổn định đời sống
Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)

(Kèm theo Thông báo số 409/TB-TTĐVTH, ngày 07/9/2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ					Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Tổng cộng theo hộ (đồng)	
			Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ phần thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=8*15*3 lần	17=14+16
1	Nịnh Văn Hương (CCCD: 019065002878)												20.260.800		395.674.500	415.935.300
		VT1	25	181	6	CLN cùng thửa	2.029,1	<=70%	6	6	30	18.760	20.260.800	65.000	395.674.500	
2	Hoàng Văn Đoàn (CCCD: 019076000882)												37.144.800		76.852.500	113.997.300
		VT1	2	45	26	RSX	969,0	<=70%	11	6	30	18.760	37.144.800	25.000	72.675.000	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	2	45	26	RSX	55,7							25.000	4.177.500	
3	Lô Thị Nghi (CCCD: 019160009468)												23.637.600		28.432.500	52.070.100
		VT1	2	45	30	RSX	379,1	<=70%	7	6	30	18.760	23.637.600	25.000	28.432.500	
4	(Hoàng Thị Thăng) (CCCD: 019058000293)												20.260.800		221.712.900	241.973.700
		VT1	26	184	5	CLN	937,5	<=70%	6	6	30	18.760	20.260.800	65.000	182.812.500	
		VT1	26	184	183	LUK	59,8							77.000	13.813.800	
		VT1	26	184	184	LUK	30,8							77.000	7.114.800	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	184	LUK	77,8							77.000	17.971.800	
5	Lô Thị Thắm (CCCD: 019177009112)												13.507.200		256.109.700	269.616.900
		VT1	33	187	195	LUC	1.097,9	<=70%	4	6	30	18.760	13.507.200	77.000	253.614.900	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	33	187	195	LUC	10,8							77.000	2.494.800	
6	Trần Văn Thượng (CCCD: 019086010430)												16.884.000		283.952.700	300.836.700

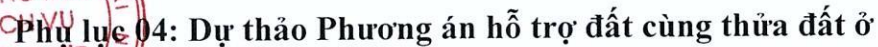
STT	Họ và tên	Bản đồ địa chính						Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ						Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Tổng cộng theo hộ (đồng)
		Vị trí thửa đất	Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
		VT1	33	187	284	LUC	476,4	<=70%	5	6	30	18.760	16.884.000	77.000	110.048.400	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	33	187	284	LUC	201,8							77.000	46.615.800	
		VT1	26	184	52	HNK	23,8							72.000	5.140.800	
		VT1	26	184	39	HNK	206,7							72.000	44.647.200	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	39	HNK	61,6							72.000	13.305.600	
		VT1	26	184	38	LUK	275,9							77.000	63.732.900	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	38	LUK	2,0							77.000	462.000	
7	Trần Văn Sỹ (CCCD: 011970010274)												27.014.400		5.227.200	32.241.600
		VT1	26	184	40	HNK	24,2	<=70%	8	6	30	18.760	27.014.400	72.000	5.227.200	
8	Trần Xuân Lý (CCCD: 019055000300)												20.260.800		99.584.100	119.844.900
		VT1	26	184	53	LUK	407,5	<=70%	6	6	30	18.760	20.260.800	77.000	94.132.500	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	53	LUK	23,6							77.000	5.451.600	
9	Nịnh Quang Sắc (CCCD: 019054000342)												20.260.800		284.535.900	304.796.700
		VT1	26	184	124	CLN	1.380,5	<=70%	6	6	30	18.760	20.260.800	65.000	269.197.500	
		VT1	26	187	150	LUC	66,4							77.000	15.338.400	
	Tổng cộng												199.231.200		1.652.082.000	1.851.313.200

Phụ lục 03: Phương án hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh; thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn
Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)

(Kèm theo Thông báo số 409/TB-TTĐVTH, ngày 07/9/2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng
			Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Nịnh Văn Hương (CCCD: 019065002878)								20.291.000		10.145.500	30.436.500
		VT1	25	181	6	CLN cùng thửa	2029,1	10.000	20.291.000	5.000	10.145.500	
2	Hoàng Văn Đoàn (CCCD: 019076000882)								10.247.000		3.074.100	13.321.100
		VT1	2	45	26	RSX	969	10.000	9.690.000	3.000	2.907.000	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	2	45	26	RSX	55,7	10.000	557.000	3.000	167.100	
3	Lô Thị Nghi (CCCD: 019160009468)								3.791.000		1.137.300	4.928.300
		VT1	2	45	30	RSX	379,1	10.000	3.791.000	3.000	1.137.300	
4	Phạm Văn Tân (Hoàng Thị Thăng)								11.059.000		5.529.500	16.588.500
		VT1	26	184	5	CLN	937,5	10.000	9.375.000	5.000	4.687.500	
		VT1	26	184	183	LUK	59,8	10.000	598.000	5.000	299.000	
		VT1	26	184	184	LUK	30,8	10.000	308.000	5.000	154.000	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	184	LUK	77,8	10.000	778.000	5.000	389.000	
5	Lô Thị Thâm (CCCD: 019177009112)								11.087.000		5.543.500	16.630.500
		VT1	33	187	195	LUC	1097,9	10.000	10.979.000	5.000	5.489.500	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	33	187	195	LUC	10,8	10.000	108.000	5.000	54.000	

STT	Họ và tên	Bản đồ địa chính						Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng
		Vị trí thửa đất	Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
6	Trần Văn Thượng (CCCD: 019086010430)								12.482.000		6.241.000	18.723.000
		VT1	33	187	284	LUC	476,4	10.000	4.764.000	5.000	2.382.000	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	33	187	284	LUC	201,8	10.000	2.018.000	5.000	1.009.000	
		VT1	26	184	52	HNK	23,8	10.000	238.000	5.000	119.000	
		VT1	26	184	39	HNK	206,7	10.000	2.067.000	5.000	1.033.500	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	39	HNK	61,6	10.000	616.000	5.000	308.000	
		VT1	26	184	38	LUK	275,9	10.000	2.759.000	5.000	1.379.500	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	38	LUK	2	10.000	20.000	5.000	10.000	
7	Trần Văn Sỹ (CCCD: 011970010274)								242.000		121.000	363.000
		VT1	26	184	40	HNK	24,2	10.000	242.000	5.000	121.000	
8	Trần Xuân Ly (CCCD: 019055000300)								4.311.000		2.155.500	6.466.500
		VT1	26	184	53	LUK	407,5	10.000	4.075.000	5.000	2.037.500	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	53	LUK	23,6	10.000	236.000	5.000	118.000	
9	Ninh Quang Sác (CCCD: 019054000342)								14.469.000		7.234.500	21.703.500
		VT1	26	184	124	CLN	1380,5	10.000	13.805.000	5.000	6.902.500	
		VT1	26	187	150	LUC	66,4	10.000	664.000	5.000	332.000	
	Tổng cộng								87.979.000		41.181.900	129.160.900



(Kèm theo Thông báo số 409/TB-TTĐVTH, ngày 07/9/2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ôn đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở hoặc có nguồn gốc cùng thửa đất ở		Tổng cộng	Ghi chú
			Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
1	Nịnh Văn Hương (CCCD: 019065002878)									90.000.000	
		VT1	25	181	6	CLN cùng thửa	300	300.000	90.000.000		Các tuyến đường nhựa, đường cấp phối có mặt đường rộng >=3,5m
	Tổng cộng									90.000.000	

Cây cối

Phụ lục 05: PHƯƠNG AN BƠI THƯỜNG CÂY CỎI, HOA MÀU TRÊN ĐẤT THU HỒI

(Kèm theo Thông báo số 409/TB-PTĐ/TH, ngày 07/9/2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

STT	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	2	3	4	5,0	6	7	8	9	10	11	12
1	Nịnh Văn Hương										51.671.770
	Thửa 6(181), loại đất CLN, DT 2029,1 m2			2.029,1							
	Xoài	cây	ĐK gốc >15cm đến 25cm		50	25	50		855.000	42.750.000	
	Hồng	cây	ĐK gốc =1,5cm		8	16,67		8	190.000	1.520.000	
	Keo trồng 5 năm	cây	Chu vi 40cm, cao 7,5m		50	6,25		50	148.035	7.401.770	
2	Hoàng Văn Đoàn										8.609.016
	Thửa 26(45), loại đất RSX, DT 1024,7 m2			1.024,7							
	Keo trồng năm thứ 3	cây			164	6,25	164		52.494	8.609.016	
3	Lô Thị Nghi										2.408.585
	Thửa 30(45), loại đất rsx, DT 379,1 m2			379,1							
	Keo trồng năm thứ 2	cây			61	6,25	61		39.485	2.408.585	

Cây cối

STT	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
4	Phạm Văn Tân (vợ Hoàng Thị Thắng)										15.246.711
	Thửa 5(184), loại đất CLN, DT 937,5 m2			937,5							
	Keo trồng 4 năm	cây	Chu vi 30cm, cao 8m		80	6,25	80		109.819	8.785.507	
	Keo trồng 4 năm	cây	Chu vi 25cm, cao 8m		70	6,25	70		92.303	6.461.204	
5	Lô Thị Thắm										10.865.260
	Thửa 195(187), loại đất LUC, DT 1108,7 m2										
	Lúa	m2	Đang trồng		1108,7				9.800	10.865.260	
6	Trần văn Thượng										5.921.881
	Thửa 39(184), loại đất HNK, DT 268,3 m2			268,3							
	Keo trồng năm thứ nhất	cây			43	6,25	43		26.663	1.146.509	
	Thửa 284(187), loại đất LUC, DT 476,4 m2										
	Lúa	m2	Đang trồng		476,4				9.800	4.668.720	
	Thửa 52(184), loại đất HNK, DT 23,8 m2			23,8							
	Keo trồng năm thứ nhất	cây			4		4		26.663	106.652	

Cây cối

STT	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
7	Trần Văn Sỹ										237.160
	Thửa 40(184), loại đất HNK, DT 24,2 m2										
	Lúa	m2	Đang trồng		24,2				9.800	237.160	
8	Trần Xuân Lý										-
	Thửa 53(184), loại đất LUK, DT 407,5 m2			407,5							
	Keo	cây			65					-	
9	Nịnh Quang Sắc										32.452.098
	Thửa 124(184), loại đất CLN, DT 1380,5 m2			1.380,5							
	Bạch đàn	cây	Chu vi 25cm, cao 9 m		206				97.279	20.039.481	
	cây giổi	cây	Trồng 10 năm, chu vi 0,7m, cao 7m		9				1.124.264	10.118.377	
	cây giổi	cây	Trồng 3 năm		20				82.176	1.643.520	
	Thửa 150(187), loại đất LUC, DT 66,4 m2										
	Lúa	m2	Đang trồng		66,4				9.800	650.720	
	Tổng cộng										127.412.481

